

LỊCH THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM QUÝ I - 2025

STT	Chương trình Trung tâm	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Ngày gửi mẫu (dự kiến)	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Ngày ban hành báo cáo phân tích (dự kiến)	Mẫu/đợt	Ngày gửi mẫu (dự kiến)	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Ngày ban hành báo cáo phân tích (dự kiến)	Mẫu/đợt	Ngày gửi mẫu (dự kiến)	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Ngày ban hành báo cáo phân tích (dự kiến)
HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU														
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	5									1	03-05/03	20/03	09-11/04
2	Truyền máu toàn diện	8									1	17-19/03	03/04	23-25/04
3	Truyền máu cơ bản	8									1	17-19/03	03/04	23-25/04
4	Định nhóm máu	10									1	17-19/03	03/04	23-25/04
5	Phết máu ngoại biên	9					1	24-26/02	13/03	02-04/04				
HÓA SINH														
1	Hóa sinh	5					1	10-12/02	27/02	23/03				
2	HbA1c	7									1	03-05/03	20/03	13/04
3	Tổng phân tích nước tiểu	7					1	10-12/02	27/02	07/03	2	10-12/02	13/03	21/03
VI SINH - KY SINH TRƯNG														
1	Vi sinh lâm sàng	10									1	24-26/03	10/04	07/05
2	Vi sinh nhuộm soi	6									1	24-26/03	10/04	07/05
3	Phết mẫu tìm KST sốt rét	8									1	03-05/03	20/03	16/04
4	Soi phân tìm KST đường ruột	8									1	03-05/03	20/03	09/04
HUYẾT THANH HỌC														
1	Huyết thanh học Ký sinh trùng	8					1	17-20/02	06/03	28/03				
2	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	8									1	04-07/03	20/03	11/04
3	Huyết thanh học Helicobacter pylori	6									1	17-20/02	06/03	28/03
4	Huyết thanh học Dengue virus	2									1	25-28/03	10/04	02/05
SINH HỌC PHÂN TỬ														
1	Đo tải lượng HBV	10									1	17-19/03	03/04	27/04
2	Đo tải lượng HCV	10									1	17-19/03	03/04	27/04
3	Phát hiện HPV	9												
4	Xác định HPV genotype	9												
5	Phát hiện Mycobacterium tuberculosis – DNA	9												

STT	Chương trình Ngoại kiểm hợp tác Randox (*)	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị
HUYẾT HỌC								
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	18	1	09/01	2	06/02	3	06/03
2	Đông máu	17	1	16/01	2	13/02	3	13/03
3	Tốc độ máu lắng							20/03
HÓA SINH - MIỄN DỊCH								
1	Hóa sinh	22	1	23/01	2	20/02	3	27/03
2	Đau ấn tim mạch	5	1	06/02	2	06/02	3	27/02
3	Định lượng BNP	12	1	09/01	2	30/01	3	27/02
4	Hóa sinh Nước tiểu	66	1	09/01	3	06/02	5	06/03
			2	23/01	4	20/02	6	20/03
5	Bộ mỡ	52	1	09/01	3	06/02	5	06/03
			2	23/01	4	20/02	6	20/03
6	Khí máu	17	1	09/01	2	06/02	3	06/03
7	Miễn dịch đặc hiệu I	15	1	09/01	2	06/02	3	06/03
8	HbA1c	20	1	16/01	2	13/02	3	13/03
9	Protein đặc hiệu hàng tháng	5	11	16/01	12	13/02	1	13/03
10	Sàng lọc trước sinh	17	1	16/01	2	13/02	3	13/03
11	Dịch não tủy	9	11	16/01	12	13/02	1	13/03
12	Tổng phân tích nước tiểu	17	1	23/01			2	20/03
13	Ammonia/Ethanol	11	5	23/01	6	20/02	7	20/03
14	Miễn dịch	23	1	23/01	2	20/02	3	27/03
15	Anti TSH Receptor	9	11	23/01	12	20/02	1	20/03
16	Cyfra 21.1	9	11	23/01	12	20/02	1	20/03
17	Bilirubin trẻ sơ sinh	4	7	09/01	8	06/02	9	06/03
18	Cytokines	4	4	16/01	5	13/02	6	13/03
19	Ure chế miễn dịch	1					1	27/02
20	Định lượng AMH	3	1	16/01	2	13/02	3	13/03
21	Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton			Bắt đầu từ tháng 4/2025				
22	Chỉ số huyết thanh			Bắt đầu từ tháng 10/2025				
HUYẾT THANH HỌC - VI SINH								
1	Giang mai	13	7	09/01	8	30/01	9	27/02
2	EBV	13	7	09/01	8	30/01	9	27/02
3	HIV và Viêm gan	13	13-14	09/01	15-16	30/01	17-18	27/02
4	ToRCH	13	13-14	09/01	15-16	30/01	17-18	27/02
5	Vi sinh	3	4	23/01			5	20/03

STT	Chương trình Ngoại kiểm hợp tác Bio Rad (**)	Chu kỳ	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị	Mẫu/đợt	Hạn nhận kết quả từ Đơn vị
HUYẾT HỌC								
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	19	10	06/02	11	20/02	12	27/02
2	Đông máu	12	10	16/01	11	13/02	12	13/03
3	Định nhóm máu	10			1-3	20/02		
HÓA SINH - MIỄN DỊCH								
1	Hóa sinh	23	7	23/01	8	20/02	9	27/03
2	Hemoglobin	22	2	09/01	3	13/02	4	13/03
3	Đau ấn tim mạch	12	10	16/01	11	13/02	12	13/03
4	Khí máu	12	12	02/01	1	30/01	2	27/02
5	Ethanol/Ammonia	12	10	23/01	11	20/02	12	27/03
6	Tổng phân tích nước tiểu	9	11	09/01	12	06/02	1	06/03
7	Protein đặc hiệu hàng tháng	51	12	09/01	1	06/02	2	06/03
8	Hóa sinh nước tiểu	17	2	09/01	3	06/02	4	06/03
9	Bộ mỡ máu	12	9	02/01	10	30/01	11	27/02
10	Theo dõi nồng độ thuốc trong điều trị	49	9	23/01	10	20/02	11	20/03
11	Miễn dịch	22	1	09/01	2	06/02	3	06/03
HUYẾT THANH HỌC - VI SINH								
1	TorCH/EBV/MuMZ	9	11	02/01	12	30/01	1	27/02
2	HIV và Viêm gan	9	11	09/01	12	13/02	1	13/03
3	Giang mai	9	11	26/12	12	30/01	1	27/02

(*) Báo cáo phân tích kết quả Ngoại kiểm được ban hành sau 12 ngày từ Ngày kết thúc

(**) Báo cáo phân tích kết quả Ngoại kiểm được ban hành sau 12 ngày từ Ngày kết thúc

Lưu ý:

Hạn cuối nhập kết quả trên [qccump.com](#) được tính đến 23:59 (GMT +7) của ngày Hạn trả kết quả.